

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 110/2025/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13;
Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15;
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;
Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC; Thông tư số 174/2016/TT-BTC; Thông tư số 41/2024/TT-BTC;
Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC; Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;
Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang:

- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại: Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.
- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại: Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.
- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên: Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.
- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên: Chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh hằng năm xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên phù hợp với biến động của thị trường và Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành.

b) Chủ trì tham mưu thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC, khi có phát sinh các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Có trách nhiệm theo dõi, rà soát các loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Quyết định này kịp thời phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp;

b) Phối hợp đề xuất Bảng giá tính thuế tài nguyên năm tiếp theo gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Thuế tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này;

b) Trong quá trình thực hiện thu thuế tài nguyên mà phát sinh trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên thì Thuế tỉnh thông báo cho Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Bảng giá tính thuế các loại tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Bảng giá tính thuế các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2025.

3. Bãi bỏ số thứ tự 29, Mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức CT-XH;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như khoản 4, Điều 3 (Thi hành);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các Phó chánh VPUBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh;
- Cơ sở Dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- HĐND, UBND xã, phường;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Huy Ngọc

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I					Khoáng sản kim loại			
	I1				Sắt			
		I101			Sắt kim loại	tấn	9.000.000	
		I102			Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	315.000	
			I10202		Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	402.000	
			I10203		Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	625.000	
			I10204		Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	893.000	
			I10205		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.339.000	
		I103			Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301		Quặng Limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	189.000	
			I10302		Quặng Limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	250.000	
			I10303		Quặng Limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	310.000	
			I10304		Quặng Limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	380.000	
			I10305		Quặng Limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	536.000	
		I104			Quặng sắt Deluvi	tấn	165.000	
	I2				Mangan (Măng-gan)			
		I201			Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	625.000	
		I202			Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	945.000	
		I203			Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.160.000	
		I204			Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	tấn	1.523.000	
		I205			Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	tấn	1.943.000	
		I206			Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	2.678.000	
	I4				Vàng			
		I401			Quặng vàng gốc			
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng Au <2gram/ tấn	tấn	1.160.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	tấn	1.696.000	
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	tấn	2.231.000	
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	tấn	2.856.000	
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	tấn	3.500.000	
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	tấn	4.150.000	
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	tấn	4.830.000	
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	tấn	6.200.000	
		I402			Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	892.500.000	
		I403			Tinh quặng vàng			
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	187.000.000	
			I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	212.500.000	
	I6				Bạch kim, bạc, thiếc			
		I602			Bạc	kg	17.600.000	
		I603			Thiếc			
			I60301		Quặng thiếc gốc			
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.142.000	
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.598.000	
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	2.053.000	
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.555.000	
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	3.091.000	
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	187.000.000	
			I60303		Thiếc kim loại	tấn	287.500.000	
	I7				Wolfram, Antimoan			
		I701			Wolfram			
			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.850.000	
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	2.770.000	
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	4.150.000	
			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	5.070.000	
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	6.084.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		I702			Antimoan			
			I70201		Antimoan kim loại	tấn	110.250.000	
			I70202		Quặng Antimoan			
				I7020201	Quặng antimoan có hàm lượng Sb ≤ 5%	tấn	7.697.000	
				I7020202	Quặng antimoan có hàm lượng 5 < Sb ≤ 10%	tấn	12.852.000	
				I7020203	Quặng antimoan có hàm lượng 10% < Sb ≤ 15%	tấn	17.967.000	
				I7020204	Quặng antimoan có hàm lượng 15% < Sb ≤ 20%	tấn	25.200.000	
				I7020205	Quặng antimoan có hàm lượng Sb > 20%	tấn	31.625.000	
	I8				Chì, kẽm			
		I801			Chì, kẽm kim loại	tấn	41.000.000	
		I802			Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201		Tinh quặng chì			
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb < 50%	tấn	14.025.000	
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb ≥ 50%	tấn	20.035.500	
			I80202		Tinh quặng kẽm			
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn < 50%	tấn	4.500.000	
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn ≥ 50%	tấn	6.000.000	
		I803			Quặng chì, kẽm			
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn < 5%	tấn	714.000	
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng 5% ≤ Pb+Zn < 10%	tấn	1.187.000	
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng 10% ≤ Pb+Zn < 15%	tấn	1.680.000	
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn ≥ 15%	tấn	2.159.000	

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
II					Khoáng sản không kim loại			
	II1				Đất khai thác để xây dựng công trình	m ³	66.000	
	II2				Đá, sỏi			
		II201			Sỏi			
			II20101		Sạn trắng	m ³	400.000	
			II20102		Các loại sỏi, sạn khác	m ³	204.000	
			II20102		Cuội	m ³	170.000	
		II202			Đá			
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	935.000	
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.870.000	
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.610.000	
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.700.000	
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	10.000.000	
			II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	1.000.000	
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	2.000.000	
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	3.000.000	
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000	
			II20203		Đá (đá vôi, đá phiến, đá granit) làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000	
				II2020302	Đá hộc	m ³	150.000	
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	187.000	
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	225.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
				II2020305	Đá lô ca	m ³	187.000	
				II2020306	Đá chẻ	m ³	374.000	
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000	
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000	
		II302			Đá sản xuất xi măng			
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	141.000	
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	85.000	
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	120.000	
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000	
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000	
				II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	150.000	
	II4				Đá hoa trắng			
		II401			Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 \text{ m}^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	421.000	
		II402			Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 \text{ m}^3$) để xẻ làm ốp lát			
			II40201		Loại 1 - trắng đều	m ³	18.000.000	
			II40202		Loại 2 - vân vệt	m ³	14.300.000	
			II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	9.900.000	
		II403			Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4 \text{ m}^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.647.000	
		II404			Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	374.000	
		II405			Đá hoa trắng $< 0,4 \text{ m}^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.459.000	
		II406			Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	374.000	
	II5				Cát			
		II501			Cát san lấp	m ³	187.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		II502			Cát xây dựng			
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	200.000	
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	298.000	
	II7				Đất làm gạch, ngói	m ³	187.000	
	II8				Đá Granite			
		II801			Đá Granite màu ruby	m3	6.000.000	
		II802			Đá Granite màu đỏ	m3	4.200.000	
		II803			Đá Granite màu tím, trắng	m3	1.750.000	
		II804			Đá Granite màu khác	m3	2.800.000	
		II805			Đá gabbro và diorit	m3	3.500.000	
		II806			Đá Granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m3	800.000	
	II10				Dolomit, Quarzit			
		II1001			Dolomit			
			II100101		Đá Dolomit sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m3	421.000	
			II100103		Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m3	187.000	
			II100104		Đá Dolomite màu vân gỗ	m3	18.000.000	
		II1002			Quarzit			
			II100201		Quặng Quarzit thường	tấn	150.000	
	II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trắng tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	225.000	
		II1102			Cao lanh đã rây	tấn	680.000	
		II1103			Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	250.000	
		II1104			Fenspat phong hóa	tấn	60.000	
	II12				Mi ca, thạch anh kỹ thuật			

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		III1201			Mica			
			II120101		Mica	tấn	1.200.000	
		III1202			Thạch anh kỹ thuật			
			II120201		Thạch anh kỹ thuật	tấn	300.000	
	III6				Than antraxit hầm lò			
		III1601			Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục - 15)		1.567.200	
	II24				Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401			Barit			
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ < 20%	tấn	80.000	
			II240104		Quặng Barit khai thác hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ < 70%	tấn	770.000	
			II240105		Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ ≥ 70%	tấn	990.000	
		II2406			Bùn khoáng	tấn	910.000	

Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1				Gỗ nhóm I			
		III105			Gỗ đỏ (Cà te/ Hồ bì)			
			III10501		D < 25cm	m ³	6.500.000	
			III10502		25 cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000	
			III10503		D ≥ 50 cm	m ³	35.000.000	
		III113			Lát	m ³	11.400.000	
		III114			Mun	m ³	17.000.000	
		III115			Muồng đen	m ³	6.600.000	
		III116			Pơ mu			
			III11601		D<25cm	m ³	9.360.000	
			III11602		25 cm ≤ D < 50cm	m ³	18.000.000	
			III11603		D ≥ 50 cm	m ³	24.000.000	
		III117			Son huyết	m ³	10.000.000	
		III120			Các loại khác			
			III12001		D<25cm	m ³	6.000.000	
			III12002		25cm≤D<35cm	m ³	8.400.000	
			III12003		35cm≤D<50cm	m ³	12.000.000	
			III12004		D ≥ 50 cm	m ³	23.000.000	
	III2				Gỗ nhóm II			

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		III201			Cắm xe	m ³	7.000.000	
		III202			Đỉnh (đỉnh hương)			
			III20201		D<25cm	m ³	9.500.000	
			III20202		25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000	
			III20203		D≥ 50 cm	m ³	17.000.000	
		III204			Nghiến			
			III20401		D<25cm	m ³	4.800.000	
			III20402		25cm≤D<50cm	m ³	8.000.000	
			III20403		D≥ 50 cm	m ³	11.500.000	
		III208			Sến	m ³	10.000.000	
		III209			Sến mật	m ³	6.000.000	
		III210			Sến mù	m ³	4.400.000	
		III211			Táu mật	m ³	10.000.000	
		III212			Trai ly	m ³	13.800.000	
		III214			Các loại khác			
			III21401		D<25cm	m ³	4.000.000	
			III21402		25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000	
			III21403		D≥ 50 cm	m ³	12.000.000	
	III3				Gỗ nhóm III			
		III301			Bằng lãg	m ³	5.000.000	
		III304			Chò chỉ			
			III30401		D<25cm	m ³	3.200.000	
			III30402		25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000	
			III30403		D≥ 50 cm	m ³	10.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		III305			Chò chai	m ³	6.000.000	
		III307			Dạ hương	m ³	7.200.000	
		III308			Giổi			
			III30801		D<25cm	m ³	9.000.000	
			III30802		25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000	
			III30803		D≥ 50 cm	m ³	18.000.000	
		III311			Re mít	m ³	5.000.000	
		III312			Re hương	m ³	5.400.000	
		III319			Các loại khác			
			III31901		D<25cm	m ³	2.400.000	
			III31902		25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000	
			III31903		35cm≤D<50cm	m ³	6.600.000	
			III31904		D≥ 50 cm	m ³	8.000.000	
	III4				Gỗ nhóm IV			
		III402			Chặc khế	m ³	4.000.000	
		III405			Re (De)	m ³	7.000.000	
		III406			Gội tía	m ³	7.000.000	
		III407			Mỡ	m ³	1.200.000	
		III408			Sén bo bo	m ³	3.000.000	
		III409			Lim sừng	m ³	3.500.000	
		III410			Thông	m ³	2.800.000	
		III412			Thông ba lá	m ³	3.300.000	
		III413			Thông nang			
			III41301		D < 35 cm	m ³	2.100.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			III41302		D ≥ 35 cm	m ³	4.100.000	
		III414			Vàng tâm	m ³	7.000.000	
		III415			Các loại khác			
			III41501		D<25cm	m ³	1.800.000	
			III41502		25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000	
			III41503		35cm≤D<50cm	m ³	4.200.000	
			III41504		D≥ 50 cm	m ³	6.000.000	
	III5				Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501			Gỗ nhóm V			
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m ³	5.400.000	
			III50109		Muồng (Muồng cánh dãn)	m ³	2.200.000	
			III50110		Sa mộc	m ³	5.400.000	
			III50111		Sau sau (Táu hậu)	m ³	700.000	
			III50112		Thông hai lá	m ³	3.000.000	
			III50113		Các loại khác			
				III5011301	D<25cm	m ³	1.800.000	
				III5011302	25cm≤D<50cm	m ³	3.000.000	
				III5011303	D≥ 50 cm	m ³	5.500.000	
		III502			Gỗ nhóm VI			
			III50201		Bạch đàn	m ³	2.400.000	
			III50202		Cáng lò	m ³	3.600.000	
			III50203		Chò	m ³	3.200.000	
			III50204		Chò nâu	m ³	4.800.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			III50205		Keo	m ³	2.000.000	
			III50206		Kháo vàng	m ³	3.000.000	
			III50207		Mận rừng	m ³	2.200.000	
			III50208		Phay	m ³	2.200.000	
			III50209		Trám hồng	m ³	3.000.000	
			III50210		Xoan đào	m ³	3.700.000	
			III50211		Sấu	m ³	12.600.000	
			III50212		Các loại khác			
				III5021201	D<25cm	m ³	1.300.000	
				III5021202	25cm≤D<50cm	m ³	2.600.000	
				III5021203	D≥ 50 cm	m ³	5.000.000	
		III503			Gỗ nhóm VII			
			III50301		Gáo vàng	m ³	2.800.000	
			III50302		Lông mức	m ³	2.800.000	
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	
			III50304		Trám trắng	m ³	3.000.000	
			III50305		Vang trứng	m ³	3.000.000	
			III50306		Xoan	m ³	2.000.000	
			III50307		Các loại khác			
				III5030701	D<25cm	m ³	1.300.000	
				III5030702	25cm≤D<50cm	m ³	2.800.000	
				III5030703	D≥ 50 cm	m ³	4.000.000	
		III504			Gỗ nhóm VIII			
			III50401		Bồ đề	m ³	1.200.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			III50402		Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000	
			III50404		Các loại khác			
				III5040401	D<25cm	m ³	1.000.000	
				III5040402	D≥25cm	m ³	2.800.000	
					Các loại gỗ khác			
	III6				Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601			Cành, ngọn	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
		III602			Gốc, rễ	m ³	Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng	
	III7				Củi	Ste = 0,7 m ³	700.000	
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801			Tre			
			III80101		D<5cm	cây	11.000	
			III80102		5cm≤D<6cm	cây	18.000	
			III80103		6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80104		D≥ 10 cm	cây	40.000	
		III802			Trúc	cây	10.000	
		III803			Nứa			
			III80301		D<7cm	cây	4.000	
			III80302		D≥ 7cm	cây	8.000	
		III804			Mai			
			III80401		D<6cm	cây	18.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			III80402		6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80403		D≥ 10 cm	cây	40.000	
		III805			Vầu			
			III80501		D<6cm	cây	11.000	
			III80502		6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80503		D≥ 10 cm	cây	26.000	
		III807			Giang	cây		
			III80701		D<6cm	cây	6.000	
			III80702		6cm≤D<10cm	cây	10.000	
			III80703		D≥ 10 cm	cây	18.000	
		III808			Lồ ô			
			III80801		D<6cm	cây	8.000	
			III80802		6cm≤D<10cm	cây	15.000	
			III80803		D≥ 10 cm	cây	20.000	
	III10				Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001			Hồi			
			III100101		Tươi	kg	56.000	
			III100102		Khô	kg	100.000	
		III1002			Quế			
			III100201		Tươi	kg	30.000	
			III100202		Khô	kg	110.000	
		III1003			Sa nhân			
			III100302		Khô	kg	300.000	
		III1004			Thảo quả			

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			III100401		Tươi	kg	84.000	
			III100402		Khô	kg	400.000	
	III11				Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101			Dược liệu			
			III110101		Quả vú bò tươi	kg	4.000	
			III110102		Quả vú bò khô	kg	10.000	
			III110103		Củ khúc khắc tươi	kg	2.500	
			III110104		Củ khúc khắc khô	kg	10.000	
			III110105		Củ ba mươi tươi	kg	2.500	
			III110106		Củ ba mươi khô	kg	10.000	
			III110107		Hạt châu khô	kg	9.000	
			III110108		Thiên niên kiện tươi	kg	2.500	
			III110109		Thiên niên kiện khô	kg	10.000	
			III110110		Chè răng cưa	kg	5.000	
			III110111		Củ hoàng đằng tươi	kg	4.000	
			III110112		Củ hoàng đằng khô	kg	12.000	
			III110113		Quả sẹ tươi	kg	4.000	
			III110114		Quả sẹ khô	kg	12.000	
			III110115		Chè dây, giáo cổ lam khô	kg	32.000	
			III110116		Nhân trần khô	kg	20.000	
			III110117		Dây máu chó tươi	kg	3.500	
			III110118		Dây máu chó khô	kg	8.000	
			III110119		Trám quả tươi	kg	15.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			III110120		Trám quả sơ chế	kg	20.000	
		III1102			Nguyên liệu			
			III110201		Song	kg	15.000	
			III110202		Tre, vầu làm đũa	kg	2.500	
		III1103			Các loại khác			
			III110301		Sợi guột tươi	kg	4.000	
			III110302		Sợi guột khô	kg	8.000	
			III110303		Măng tươi	kg	8.000	
			III110304		Măng khô	kg	100.000	
			III110305		Lá dong	kg	300	
			III110306		Lá giang tươi	kg	3.000	
			III110307		Lá giang khô	kg	12.000	
			III110308		Vỏ guột	kg	3.000	
			III110309		Vỏ đay rừng	kg	4.000	
			III110310		Vỏ đay rừng khô	kg	8.000	
			III110311		Chít bông tươi	kg	3.000	
			III110312		Chít bông khô	kg	11.000	
			III110313		Chít tấm	kg	16.000	

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
V					Nước thiên nhiên			
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	450.000	
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	1.100.000	
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	2.200.000	
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	32.000	
		V102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201		Nước thiên nhiên tinh lọc khai thác đóng chai, đóng hộp	m ³	300.000	
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	1.000.000	
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201			Nước mặt	m ³	6.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	9.000	
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	100.000	
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	50.000	
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	7.000	
VII					Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên		2.800.000	